

Số: 34 /2022/VSC

Hà Phòng, ngày 07 tháng 03 năm 2022

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Container Việt Nam (mã chứng khoán: VSC) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021 so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên trên **Báo cáo tài chính hợp nhất sau kiểm toán** như sau:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Chênh lệch tăng	Tỷ lệ tăng (%)
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	413,802,537,829	296,404,440,349	117,398,097,480	39,61%

Nguyên nhân chủ yếu:

Trong năm 2021, Doanh thu từ cung cấp dịch vụ của Công ty tăng 12,4% so với cùng kỳ năm trước, chi phí sản xuất kinh doanh và chi phí bán hàng giảm so với cùng kỳ, năng suất lao động nâng cao, chất lượng dịch vụ tiếp tục được cải thiện.

Đây là nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận sau thuế năm 2021 tăng 117,398,097,480 đồng, tương ứng với tăng 39,61% so với cùng kỳ năm 2020.

Trân trọng.

TỔNG GIÁM ĐỐC



[Handwritten Signature]
TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Minh Hùng

Nơi nhận: *[Handwritten mark]*

- Như trên
- Lưu VT, TCKT

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

11/11/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0200453688 đề ngày 1 tháng 4 năm 2002

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200453688 và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ hai mươi hai) được cấp ngày 27 tháng 1 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Việt Hòa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Thành viên
Ông Trần Quang Tiến	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22/9/2021)
Ông Dương Tiến Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/3/2021)
Ông Văn Trần Hoàn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/3/2021)
Ông Tạ Công Thông	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/3/2021)
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên (từ nhiệm ngày 15/9/2021)
Ông Trần Tiến Dũng	Thành viên (từ nhiệm ngày 8/9/2021)
Ông Nguyễn Thế Duy	Thành viên (từ nhiệm ngày 2/7/2021)
Ông Nguyễn Thế Trọng	Thành viên (từ nhiệm ngày 26/3/2021)
Ông Nghiêm Tuấn Anh	Thành viên (từ nhiệm ngày 26/3/2021)
Bà Đặng Trần Gia Thoại	Thành viên (từ nhiệm ngày 26/3/2021)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Kim Nhã	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Thành viên
Bà Nghiêm Thị Thùy Dương	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Bùi Minh Hưng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 8/9/2021)
Ông Nguyễn Văn Tiến	Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 8/9/2021)
Ông Nguyễn Thế Trọng	Giám đốc kỹ thuật
Ông Dương Tiến Dũng	Giám đốc tài chính (bổ nhiệm ngày 1/5/2021)
Ông Trần Tiến Dũng	Giám đốc khai thác (bổ nhiệm ngày 26/7/2021) (từ nhiệm ngày 8/9/2021)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Bùi Minh Hưng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 8/9/2021)
Ông Nguyễn Văn Tiến	Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 8/9/2021)

Trụ sở chính

Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Container Việt Nam (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 44. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc



Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật

Hải Phòng, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 2 tháng 3 năm 2022



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Container Việt Nam (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021 và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 2 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 do một đơn vị kiểm toán khác kiểm toán và báo cáo của họ được phát hành ngày 8 tháng 3 năm 2021 đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Trần Hồng Kiên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0298-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Đặng Thái Sơn
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4668-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 2911
Hà Nội, ngày 2 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.442.493.727.604	895.757.954.126
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.013.594.183.927	493.382.114.203
111	Tiền		651.672.196.498	119.703.575.821
112	Các khoản tương đương tiền		361.921.987.429	373.678.538.382
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		98.700.000.000	7.500.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	9(a)	98.700.000.000	7.500.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		232.334.387.079	268.111.036.427
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	210.870.194.878	193.832.261.311
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.890.481.699	41.665.304.537
136	Phải thu ngắn hạn khác	5	19.515.398.464	33.424.268.661
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	4	(941.687.962)	(810.798.082)
140	Hàng tồn kho		21.111.762.403	24.491.086.794
141	Hàng tồn kho	6	21.111.762.403	24.491.086.794
150	Tài sản ngắn hạn khác		76.753.394.195	102.273.716.702
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	7(a)	22.926.052.350	19.729.626.832
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	11(a)	52.585.960.594	81.745.639.134
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11(a)	1.241.381.251	798.450.736
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.823.926.713.558	1.562.386.527.842
210	Các khoản phải thu dài hạn		2.333.534.000	1.474.750.000
216	Phải thu dài hạn khác		2.333.534.000	1.474.750.000
220	Tài sản cố định		810.879.610.860	921.585.734.495
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	804.486.350.318	914.207.255.603
222	Nguyên giá		2.306.605.647.588	2.247.137.762.457
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.502.119.297.270)	(1.332.930.506.854)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	6.393.260.542	7.378.478.892
228	Nguyên giá		21.363.168.750	21.436.478.750
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(14.969.908.208)	(14.057.999.858)
240	Tài sản dở dang dài hạn		2.310.000.000	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.310.000.000	-
250	Đầu tư tài chính dài hạn		506.403.106.257	117.641.247.889
252	Đầu tư vào công ty liên kết	9(b)	506.248.106.257	117.486.247.889
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	9(c)	155.000.000	155.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		502.000.462.441	521.684.795.458
261	Chi phí trả trước dài hạn	7(b)	501.802.196.160	521.358.947.600
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		198.266.281	325.847.858
270	TỔNG TÀI SẢN		3.266.420.441.162	2.458.144.481.968

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

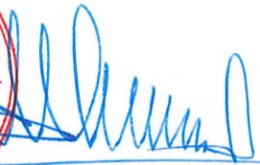
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		270.292.573.599	287.446.269.234
310	Nợ ngắn hạn		269.050.115.099	287.416.269.234
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	80.555.220.787	104.828.010.651
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.342.686.865	1.940.835.088
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11(b)	24.917.570.748	22.629.784.838
314	Phải trả người lao động	12	72.131.113.557	83.751.760.550
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	4.964.554.075	9.554.614.989
319	Phải trả ngắn hạn khác	14	78.405.778.566	42.228.216.272
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	5.733.190.501	22.483.046.846
330	Nợ dài hạn		1.242.458.500	30.000.000
337	Phải trả dài hạn khác		30.000.000	30.000.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn		1.212.458.500	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.996.127.867.563	2.170.698.212.734
410	Vốn chủ sở hữu		2.996.127.867.563	2.170.698.212.734
411	Vốn góp của chủ sở hữu	16,17	1.100.281.540.000	551.227.980.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.100.281.540.000	551.227.980.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	17	36.141.891.246	36.047.891.246
418	Quỹ đầu tư phát triển	17	826.088.451.117	796.621.563.156
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	17	659.965.436.905	412.834.441.015
421a	- LNST chưa phân phối của các năm trước		337.764.285.759	255.812.186.541
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		322.201.151.146	157.022.254.474
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	17	373.650.548.295	373.966.337.317
440	TỔNG NGUỒN VỐN		3.266.420.441.162	2.458.144.481.968



Phạm Thị Thúy Ngọc
Người lập



Lê Thế Trung
Kế toán trưởng

Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 2 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.892.131.002.372	1.688.865.060.005
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	1.892.131.002.372	1.688.865.060.005
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(1.289.742.189.373)	(1.239.556.027.397)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	602.388.812.999	449.309.032.608
21	Doanh thu hoạt động tài chính	13.015.325.965	10.824.710.455
22	Chi phí tài chính	(1.977.959.712)	(1.605.530.107)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	-	(341.031.771)
24	Phần lãi trong công ty liên kết	4.441.262.368	2.159.250.000
25	Chi phí bán hàng	(48.235.093.940)	(55.877.214.781)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(81.204.308.213)	(73.457.870.432)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	488.428.039.467	331.352.377.743
31	Thu nhập khác	13.376.093.649	5.340.660.229
32	Chi phí khác	(19.112.844.007)	(807.284.613)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(5.736.750.358)	4.533.375.616
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	482.691.289.109	335.885.753.359
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	(68.761.169.702)	(39.383.918.193)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(127.581.578)	(97.394.817)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	413.802.537.829	296.404.440.349
61	Phân bổ cho Cổ đông Công ty	349.944.708.596	239.706.451.474
62	Phân bổ cho Cổ đông không kiểm soát	63.857.829.233	56.697.988.875
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18(a) 5.733	3.913
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	18(b) 5.733	3.913



Phạm Thị Thúy Ngọc
Người lập



Lê Thế Trung
Kế toán trưởng



Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 2 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	482.691.289.109	335.885.753.359
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	200.434.357.266	233.231.393.088
03	Các khoản dự phòng	1.343.348.380	(591.234.025)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(312.595.663)	6.994.040
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(17.152.060.009)	(13.665.288.251)
06	Chi phí lãi vay	-	341.031.771
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	667.004.339.083	555.208.649.982
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	70.287.058.469	(21.773.809.444)
10	Giảm hàng tồn kho	3.379.324.391	1.950.685.147
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(1.277.370.773)	41.748.550.782
12	Giảm chi phí trả trước	16.360.325.922	13.186.835.521
14	Tiền lãi vay đã trả	-	(1.298.288.942)
15	Thuế TNDN đã nộp	(69.018.392.505)	(28.161.185.029)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(42.054.581.345)	(31.439.478.902)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	644.680.703.242	529.421.959.115
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(92.342.761.955)	(95.099.237.131)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	-	1.355.686.364
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(444.000.006.301)	(4.200.000.000)
24	Tiền bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	352.800.006.301	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(392.492.736.000)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	14.531.712.566	12.148.351.887
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(561.503.785.389)	(85.795.198.880)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	549.053.560.000	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	-	(76.005.458.184)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(112.121.718.000)	(171.095.062.901)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	436.931.842.000	(247.100.521.085)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	520.108.759.853	196.526.239.150
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	3 493.382.114.203	296.857.516.444
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	103.309.871	(1.641.391)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3 1.013.594.183.927	493.382.114.203



Phạm Thị Thúy Ngọc
Người lập



Lê Thế Trung
Kế toán trưởng





Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 2 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Container Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200453688 đề ngày 1 tháng 4 năm 2002 và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là VSC.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ; và
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có 1.213 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.167 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 6 công ty con và 4 công ty liên kết (Thuyết minh 9(b)) như sau:

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31/12/2021		31/12/2020	
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ
Công ty con					
1) Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Hải Phòng	74%	74%	74%	74%
2) Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	Hải Phòng	66%	66%	66%	66%
3) Công ty Cổ phần Container Miền Trung	Đà Nẵng	65%	65%	65%	65%
4) Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	Hải Phòng	100%	100%	100%	100%
5) Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	Hải Phòng	100%	100%	100%	100%
6) Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	Hải Phòng	100%	100%	100%	100%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31/12/2021		31/12/2020	
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ
Công ty liên kết					
1) Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng	31%	31%	31%	31%
2) Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Hải Phòng	22%	22%	22%	22%
3) Công ty TNHH Tuyến Container T.S Hà Nội	Hải Phòng	30%	30%	30%	30%
4) Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	Hải Phòng	36%	36%	-	-

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty con và ngày kết thúc kỳ kế toán của Công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát (tiếp theo)

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong công ty liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các công ty liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các công ty liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Lợi thế thương mại (tiếp theo)

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên). Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tập đoàn thực hiện việc rà soát đối với các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tập đoàn thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ/năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 5 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán số 2.11 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc (tiếp theo)

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên, thưởng cho ban quản lý điều hành của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí lãi vay.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Đối với báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, Tập đoàn chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Tập đoàn không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

2.27 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.11 và Thuyết minh 8); và
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.8 và Thuyết minh 4).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tiền mặt	3.244.275.331	5.784.579.117
Tiền gửi ngân hàng (*)	648.427.921.167	113.918.996.704
Các khoản tương đương tiền (**)	361.921.987.429	373.678.538.382
	<u>1.013.594.183.927</u>	<u>493.382.114.203</u>

(*) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm khoản tiền 549.053.560.000 VND thu được từ việc chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, đang được phong tỏa theo quy định tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội. Tại ngày 26 tháng 1 năm 2022, khoản tiền này đã được giải tỏa theo thông báo chấp thuận tăng vốn thành công từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước số 479/UBCK – QLCB đề ngày 25 tháng 1 năm 2022.

(**) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn ban đầu dưới hoặc bằng 3 tháng với lãi suất từ 2,8%/năm đến 4,6%/năm (năm 2020: lãi suất từ 2,9%/năm đến 4,8%/năm).

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Bên thứ ba	185.155.747.486	159.957.242.475
Trong đó:		
- Công ty Maersk Line A/S	23.001.238.223	14.191.921.251
- Công ty MCC Transport Singapore Pte., Ltd	21.604.428.413	18.146.776.166
- Công ty TNHH Cosco Shipping Lines Việt Nam	-	22.194.633.604
- Khác	140.550.080.850	105.423.911.454
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	25.714.447.392	33.875.018.836
	<u>210.870.194.878</u>	<u>193.832.261.311</u>
Dự phòng phải thu khó đòi	(941.687.962)	(810.798.082)

5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tạm ứng cho nhân viên	5.304.704.765	9.231.775.141
Phải thu hãng tàu	1.755.334.643	18.522.146.450
Phải thu khác	12.455.359.056	5.670.347.070
	<u>19.515.398.464</u>	<u>33.424.268.661</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

6 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	1.625.309.134	-	6.274.921.659	-
Công cụ, dụng cụ	18.206.378.530	-	17.749.342.441	-
Hàng hóa	1.280.074.739	-	466.822.694	-
	<u>21.111.762.403</u>	<u>-</u>	<u>24.491.086.794</u>	<u>-</u>

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Công cụ, dụng cụ	12.937.551.344	12.024.309.375
Chi phí thuê đất	3.338.181.818	2.967.272.728
Chi phí bảo hiểm trả trước	3.855.669.683	4.217.691.322
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.794.649.505	520.353.407
	<u>22.926.052.350</u>	<u>19.729.626.832</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Chi phí thuê đất trả trước	204.933.051.259	211.394.038.886
Chi phí cơ sở hạ tầng trả trước (*)	284.427.039.832	293.676.699.664
Công cụ, dụng cụ và chi phí trả trước dài hạn khác	12.442.105.069	16.288.209.050
	<u>501.802.196.160</u>	<u>521.358.947.600</u>

(*) Đây là tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Khu Kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng của Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP cho giai đoạn từ ngày 5 tháng 11 năm 2014 đến ngày 16 tháng 10 năm 2052 theo Hợp đồng đề ngày 5 tháng 11 năm 2014 giữa Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP – công ty con của Công ty và Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO. Khoản trả trước này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Số dư đầu năm	521.358.947.600	557.118.964.572
Tăng	8.489.349.274	7.958.697.092
Phân bổ trong năm	(28.046.100.714)	(42.360.813.401)
Thanh lý	-	(1.357.900.663)
	<u>501.802.196.160</u>	<u>521.358.947.600</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	824.412.932.857	90.285.151.586	1.315.295.446.325	17.144.231.689	2.247.137.762.457
Mua trong năm	14.713.845.455	3.883.709.000	70.329.525.682	1.075.681.818	90.002.761.955
Thanh lý, nhượng bán	(1.808.498.715)	-	(28.240.145.707)	(486.232.402)	(30.534.876.824)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	837.318.279.597	94.168.860.586	1.357.384.826.300	17.733.681.105	2.306.605.647.588
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	(418.754.132.005)	(57.956.992.900)	(841.768.923.176)	(14.450.458.773)	(1.332.930.506.854)
Khấu hao trong năm	(55.703.301.153)	(9.517.014.357)	(132.785.893.186)	(1.412.930.220)	(199.419.138.916)
Thanh lý, nhượng bán	1.808.498.715	-	27.935.617.383	486.232.402	30.230.348.500
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	(472.648.934.443)	(67.474.007.257)	(946.619.198.979)	(15.377.156.591)	(1.502.119.297.270)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	405.658.800.852	32.328.158.686	473.526.523.149	2.693.772.916	914.207.255.603
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	364.669.345.154	26.694.853.329	410.765.627.321	2.356.524.514	804.486.350.318

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 495.997.759.660 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 424.739.703.606 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	5.417.853.001	16.018.625.749	21.436.478.750
Mua trong năm	-	30.000.000	30.000.000
Thanh lý	-	(103.310.000)	(103.310.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	5.417.853.001	15.945.315.749	21.363.168.750
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	-	(14.057.999.858)	(14.057.999.858)
Khấu hao trong năm	-	(1.015.218.350)	(1.015.218.350)
Thanh lý	-	103.310.000	103.310.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	(14.969.908.208)	(14.969.908.208)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	5.417.853.001	1.960.625.891	7.378.478.892
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	5.417.853.001	975.407.541	6.393.260.542

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 13.069.823.349 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.049.496.800 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

Mẫu số B 09 – DN/HN

9 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		31/12/2020			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	98.700.000.000	98.700.000.000	-	7.500.000.000	7.500.000.000	-

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại bằng VND với kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất từ 3,8% đến 4,9%/năm (tại ngày 31/12/2020: từ 4,7% đến 6,5%/năm).

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

	Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng VND	Công ty Cổ phần vụ Dầu Khí Đình Vũ VND	Công ty TNHH Tuyên Container T.S. Hà Nội VND	Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	16.236.601.999	97.422.508.435	3.827.137.455	-	117.486.247.889
Đầu tư mới trong năm (**)	-	-	-	392.492.736.000	392.492.736.000
Phần lãi trong công ty liên kết Cổ tức được nhận trong năm	2.903.983.817 (1.998.000.000)	783.229.832 (6.174.140.000)	754.048.719	-	4.441.262.368 (8.172.140.000)
Số dư cuối năm	17.142.585.816	92.031.598.267	4.581.186.174	392.492.736.000	506.248.106.257

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

9 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		31/12/2020			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MSC Việt Nam	155.000.000	(*)	-	155.000.000	(*)	-

(*) Thuyết minh giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn trên báo cáo tài chính hợp nhất:

Đối với các đơn vị đầu tư là các công ty có cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”), giá trị hợp lý được tính dựa trên giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Đối với các khoản đầu tư còn lại, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Theo Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐQT đề ngày 11 tháng 8 năm 2021, Hội đồng Quản trị đã thống nhất mua 36% cổ phần của Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ (“VIMC Đình Vũ”) (tên gọi cũ là Công ty Cổ phần Cảng Vinalines Đình Vũ). Tại ngày 14 tháng 9 năm 2021, Công ty đã hoàn tất việc ký kết hợp đồng mua 36% cổ phần từ cổ đông hiện hữu của VIMC Đình Vũ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Bên thứ ba	78.799.890.262	74.437.348.881
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	1.755.330.525	30.390.661.770
	<u>80.555.220.787</u>	<u>104.828.010.651</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã được hoàn trong năm VND	Cán trừ trong năm VND	Biến động khác VND	Tại ngày 31/12/2021 VND
(a) Phải thu						
Thuế GTGT được khấu trừ	81.745.639.134	115.076.201.527	(13.314.345.328)	(116.193.153.938)	(14.728.380.801)	52.585.960.594
Thuế thu nhập cá nhân	798.450.736	-	-	(4.030.133)	(794.420.603)	-
Thuế TNDN	-	-	-	-	1.241.381.251	1.241.381.251
	<u>82.544.089.870</u>	<u>115.076.201.527</u>	<u>(13.314.345.328)</u>	<u>(116.197.184.071)</u>	<u>(14.281.420.153)</u>	<u>53.827.341.845</u>
(b) Phải trả						
Thuế GTGT phải nộp	3.226.308.713	152.898.710.111	(36.665.675.904)	(116.193.153.938)	-	3.266.188.982
Thuế TNDN	17.470.919.892	68.761.169.702	(69.018.392.505)	-	1.286.033.010	18.499.730.099
Thuế thu nhập cá nhân	1.109.376.846	7.488.936.283	(6.088.716.556)	(4.030.133)	(721.240.893)	1.784.325.547
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác	823.179.387	18.074.603.477	(17.530.456.744)	-	-	1.367.326.120
	<u>22.629.784.838</u>	<u>247.223.419.573</u>	<u>(129.303.241.709)</u>	<u>(116.197.184.071)</u>	<u>564.792.117</u>	<u>24.917.570.748</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Chi phí lương	19.164.801.019	19.108.751.977
Chi phí thưởng	52.966.312.538	64.643.008.573
	<u>72.131.113.557</u>	<u>83.751.760.550</u>

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Chi phí hoa hồng	2.512.964.753	5.791.004.074
Chi phí dịch vụ mua ngoài	220.000.000	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	2.231.589.322	3.763.610.915
	<u>4.964.554.075</u>	<u>9.554.614.989</u>

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Thu hộ hãng tàu (*)	69.359.251.314	23.829.178.711
Khác	9.046.527.252	18.399.037.561
	<u>78.405.778.566</u>	<u>42.228.216.272</u>

(*) Số dư thể hiện khoản thu hộ khách hàng cho Hãng tàu Dong Young mà Công ty ký hợp đồng làm đại lý cho hãng tàu này.

15 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc 31/12/2021 VND	Năm tài chính kết thúc 31/12/2020 VND
Số dư đầu năm	22.483.046.846	28.622.525.748
Trích lập trong năm (Thuyết minh 17)	23.000.000.000	23.000.000.000
Sử dụng trong năm	(39.749.856.345)	(29.139.478.902)
	<u>5.733.190.501</u>	<u>22.483.046.846</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phần

	31/12/2021 Cổ phiếu phổ thông	31/12/2020 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	110.028.154	55.122.798
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	110.028.154	55.122.798
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.028.154	55.122.798

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND trên một cổ phiếu.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021		31/12/2020	
	Cổ phần phổ thông	%	Cổ phần phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI	6.400.000	5,82	5.290.000	9,60
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C	-	-	4.750.000	8,62
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&D Group	5.710.000	5,19	-	0,00
Công ty Cổ phần Thành Đức Holding	5.710.000	5,19	-	0,00
Bà Đoàn Thị Tơ	7.796.666	7,09	3.898.333	7,07
Bà Tạ Kim Chi	7.608.868	6,92	3.804.434	6,90
Ông Đoàn Quang Huy	6.226.760	5,66	3.113.380	5,65
KWE Beteiligungen AG	-	-	5.014.827	9,10
Cổ đông khác	70.575.860	64,13	29.251.824	53,06
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	110.028.154	100	55.122.798	100

(*) Cổ đông khác là cổ đông tổ chức và cá nhân, mỗi cổ đông sở hữu dưới 5% số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	551.227.980.000	36.047.891.246	765.535.152.633	378.345.954.664	338.921.173.442	2.070.078.151.985
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	239.706.451.474	56.697.988.875	296.404.440.349
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	31.086.410.523	(31.086.410.523)	-	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(23.000.000.000)	-	(23.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(148.831.554.600)	(21.652.825.000)	(170.484.379.600)
Thường Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(2.300.000.000)	-	(2.300.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	551.227.980.000	36.047.891.246	796.621.563.156	412.834.441.015	373.966.337.317	2.170.698.212.734
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	349.944.708.596	63.857.829.233	413.802.537.829
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	29.466.887.961	(29.466.887.961)	-	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 15) (*)	-	-	-	(23.000.000.000)	-	(23.000.000.000)
Thường Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	(2.300.000.000)	-	(2.300.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(27.561.399.000)	(38.627.000.000)	(66.188.399.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2021 (**)	-	-	-	(27.561.399.000)	(18.265.000.000)	(45.826.399.000)
Góp vốn bằng tiền mặt (***)	549.053.560.000	-	-	-	-	549.053.560.000
Khác	-	94.000.000	-	7.075.973.255	(7.281.618.255)	(111.645.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.100.281.540.000	36.141.891.246	826.088.451.117	659.965.436.905	373.650.548.295	2.996.127.867.563

(*) Theo Nghị Quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 26 tháng 3 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thường Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và chia cổ tức lấy từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối của năm 2020 tương ứng 20% mệnh giá cổ phần. Trong đó, khoản tạm ứng cổ tức tương ứng 15% mệnh giá cổ phần với giá trị 82.684.197.000 Đồng Việt Nam đã được chi trả trong năm 2020 và khoản cổ tức còn lại tương ứng 5% mệnh giá cổ phần với giá trị 27.561.399.000 Đồng Việt Nam được chi trả trong năm 2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(**) Theo Nghị Quyết số 16/2021/NQ-HĐQT đề ngày 06 tháng 10 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt việc tạm ứng cổ tức cho cổ đông hiện hữu đợt một lấy từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối của năm 2021 tương ứng 5% mệnh giá cổ phần với giá trị là 27.561.399.000 VND.

(***) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 26 tháng 3 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1, với giá phát hành một cổ phiếu là 10.000 VND, để tăng vốn điều lệ của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã nhận được tiền chào bán thành công 54.905.356 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (đợt một) với số tiền là 549.053.560.000 Đồng Việt Nam (Thuyết minh 3).

Trong năm 2022, Công ty tiếp tục nhận được tiền chào bán 217.442 cổ phiếu còn lại cho cổ đông hiện hữu (đợt hai), với số tiền là 5.436.050.000 VND với giá phát hành một cổ phiếu là 25.000 VND.

Ngày 14 tháng 1 năm 2022, theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐQT, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua kết quả đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, trong đó tổng số lượng cổ phiếu chào bán thành công là 55.122.798 cổ phiếu.

18 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2021	2020
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	349.944.708.596	239.706.451.474
Điều chỉnh giảm lợi nhuận do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(25.300.000.000)	(24.000.000.000)
	<u>324.644.708.596</u>	<u>215.706.451.474</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>56.627.054</u>	<u>55.122.798</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>5.733</u>	<u>3.913</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

18 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)**

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn dự kiến trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 với số tiền là 25.300.000.000. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của Tập đoàn được tính toán dựa trên ước tính này. Số thực tế phân phối cho quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 sẽ được phê chuẩn trong Đại hội đồng Cổ đông tổ chức năm 2022 và có thể có sự khác biệt với số liệu nêu trên.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 1.382.119,32 Đô la Mỹ, tương ứng với 31.678.174.814 VND và 28 Euro, tương ứng với 698.261 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.840.006 Đô la Mỹ, tương ứng với 42.399.912.362 VND và 8 Euro, tương ứng 198.016 VND).

20 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2021 VND	2020 VND
Doanh thu về cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bốc dỡ container	943.678.041.239	1.083.833.106.273
Doanh thu lưu bãi, chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch	150.369.414.790	193.188.338.572
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	455.420.373.236	229.106.547.259
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	342.663.173.107	182.737.067.901
	<u>1.892.131.002.372</u>	<u>1.688.865.060.005</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	<u>1.892.131.002.372</u>	<u>1.688.865.060.005</u>

21 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	239.008.606.159	183.140.532.194
Chi phí mua nguyên vật liệu	138.497.505.959	240.863.847.118
Chi phí khấu hao	198.252.540.000	229.306.451.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	498.825.136.328	480.942.521.321
Khác	215.158.400.927	105.302.675.428
	<u>1.289.742.189.373</u>	<u>1.239.556.027.397</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	4.181.939.453	3.605.154.801
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.992.922.615	50.284.082.353
Khác	3.060.231.872	1.987.977.627
	<u>48.235.093.940</u>	<u>55.877.214.781</u>

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	43.637.915.073	39.497.342.746
Chi phí khấu hao	2.181.817.266	3.924.941.752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.080.483.046	19.012.461.489
Khác	20.304.092.828	11.023.124.445
	<u>81.204.308.213</u>	<u>73.457.870.432</u>

24 THU NHẬP KHÁC

	2021 VND	2020 VND
Thu nhập từ khoản bồi thường của hãng tàu	5.026.629.863	-
Xóa sổ khoản nợ phải trả	4.145.407.265	-
Xóa sổ khoản phải trả hãng tàu	1.154.213.435	3.699.544.938
Thanh lý tài sản cố định	708.756.552	1.059.891.319
Khác	2.341.086.534	581.223.972
	<u>13.376.093.649</u>	<u>5.340.660.229</u>

25 CHI PHÍ KHÁC

	2021 VND	2020 VND
Thuế GTGT không được hoàn	15.522.801.404	-
Khác	3.590.042.603	807.284.613
	<u>19.112.844.007</u>	<u>807.284.613</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

26 THUẾ TNDN

Theo Giấy chứng nhận Đầu tư, Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh (“GLC”), Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (“VGP”) và Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh (“GIC”) là các công ty con của Công ty, có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất là 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế, được miễn thuế thu nhập trên lợi nhuận tính thuế trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo. Các ưu đãi thuế trên chỉ được áp dụng cho các hoạt động kinh doanh chính đáp ứng điều kiện ưu đãi đầu tư ghi trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận Đầu tư lần đầu của các đơn vị này. Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh khác chịu thuế suất thông thường là 20%. Chi tiết ưu đãi thuế theo các năm được trình bày ở bảng dưới đây:

Công ty con	Ưu đãi thuế theo các năm			
	Miễn thuế TNDN	Giảm 50% thuế TNDN	Thuế suất 10%	Thuế suất 20%
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh (GLC)	2013 - 2016	2017 - 2025	2026 - 2027	Từ năm 2028 trở đi
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (VGR)	2016 - 2019	2020 - 2028	2029 - 2030	Từ năm 2031 trở đi
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh (GIC)	2017 - 2020	2021 - 2029	2030 - 2031	Từ năm 2032 trở đi

Các khoản thu nhập còn lại có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất thuế thu nhập thông thường bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

26 THUẾ TNDN (TIẾP THEO)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế TNDN khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	482.691.289.109	335.885.753.359
Thuế tính ở thuế suất 20%	96.538.257.822	67.177.150.672
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	6.146.580.506	1.678.755.487
Ảnh hưởng của các ưu đãi thuế	(30.382.072.616)	(23.424.736.055)
Điều chỉnh khác	(1.047.727.490)	323.498.412
Miễn thuế, giảm thuế (*)	(2.366.286.942)	(6.273.355.506)
Chi phí thuế TNDN (**)	<u>68.888.751.280</u>	<u>39.481.313.010</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN – hiện hành	68.761.169.702	39.383.918.193
Thuế TNDN – hoãn lại	127.581.578	97.394.817
	<u>68.888.751.280</u>	<u>39.481.313.010</u>

(*) Theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2020 về việc giảm thuế TNDN phải nộp đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác, Công ty và các công ty trong Tập đoàn được giảm 30% thuế TNDN phải nộp do có tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ không quá 200 tỷ đồng trong năm 2021.

(**) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	138.497.505.959	240.863.847.118
Chi phí nhân viên	286.828.460.685	226.243.029.741
Chi phí khấu hao	200.434.357.266	233.231.393.088
Chi phí dịch vụ mua ngoài	513.905.619.374	499.954.982.810
Khác	279.515.648.242	168.597.859.853
	<u>1.419.181.591.526</u>	<u>1.368.891.112.610</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thông tin về các công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Thuyết minh 1.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ sau:

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty liên kết
Công ty TNHH Tuyển Container T.S. Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	Công ty liên quan khác

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	2021	2020
	VND	VND
i) <i>Cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	231.961.383.039	198.495.404.705
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	3.615.007.100	49.873.516.600
Công ty Cổ phần Logistics Đà Nẵng	-	3.161.001.956
Công ty TNHH Tuyển Container T.S. Hà Nội	33.342.303.820	29.459.294.089
	<u>268.918.693.959</u>	<u>280.989.217.350</u>
ii) <i>Mua dịch vụ</i>		
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	52.466.168.533	142.327.885.128
Công ty Cổ phần Logistics Đà Nẵng	-	321.417.917
Công ty TNHH Tuyển Container T.S. Hà Nội	-	15.723.600
	<u>52.466.168.533</u>	<u>142.665.026.645</u>
iii) <i>Chi phí hoa hồng</i>		
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	14.692.106.025	12.207.481.350
	<u>14.692.106.025</u>	<u>12.207.481.350</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		2021 VND	2020 VND
iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
Hội đồng quản trị			
Ông Nguyễn Việt Hoà	Chủ tịch	1.398.971.710	941.281.089
Ông Nguyễn Việt Trung	Thành viên	200.000.000	185.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Thành viên	200.000.000	-
Ông Trần Quang Tiến	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22/9/2021)	-	-
Ông Dương Tiến Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/3/2021)	642.813.000	-
Ông Văn Trần Hoàn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/3/2021)	-	-
Ông Tạ Công Thông	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/3/2021)	-	-
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên (từ nhiệm ngày 15/9/2021)	1.525.418.946	1.039.893.192
Ông Trần Tiến Dũng	Thành viên (từ nhiệm ngày 8/9/2021)	276.495.000	-
Ông Nguyễn Thế Duy	Thành viên (từ nhiệm ngày 2/7/2021)	200.000.000	-
Ông Nguyễn Thế Trọng	Thành viên (từ nhiệm ngày 26/3/2021)	1.573.259.605	798.531.077
Ông Nghiêm Tuấn Anh	Thành viên (từ nhiệm ngày 26/3/2021)	200.000.000	185.000.000
Bà Đặng Trần Gia Thoại	Thành viên (từ nhiệm ngày 26/3/2021)	200.000.000	-
		<u>6.416.958.261</u>	<u>3.149.705.358</u>
Ban kiểm soát			
Bà Nguyễn Thị Kim Nhã	Trưởng ban	484.582.664	184.749.998
Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Thành viên	100.000.000	130.000.000
Bà Nghiêm Thị Thuỳ Dương	Thành viên	100.000.000	-
		<u>684.582.664</u>	<u>314.749.998</u>
Ban điều hành			
Ông Bùi Minh Hưng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 8/9/2021)	476.498.000	-
Ông Nguyễn Văn Tiến	Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 8/9/2021)	Như trên	Như trên
Ông Nguyễn Thế Trọng	Giám đốc kỹ thuật	Như trên	Như trên
Ông Dương Tiến Dũng	Giám đốc tài chính (bổ nhiệm ngày 1/5/2021)	Như trên	Như trên
Ông Trần Tiến Dũng	Giám đốc khai thác (bổ nhiệm ngày 26/7/2021) (từ nhiệm ngày 8/9/2021)	Như trên	Như trên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)		
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	18.920.464.508	28.286.504.492
Công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội	6.381.808.184	5.014.396.844
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	412.174.700	574.117.500
	<u>25.714.447.392</u>	<u>33.875.018.836</u>
ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)		
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	826.477.329	30.077.569.570
Công ty Cổ phần Cảng Logistics Đà Nẵng	92.359.000	24.605.000
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	836.494.196	288.487.200
	<u>1.755.330.525</u>	<u>30.390.661.770</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021				Tổng cộng VND
	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi VND	Hoạt động vận chuyển VND	Khác VND	
Tổng doanh thu của bộ phận	943.678.041.239	150.369.414.790	455.420.373.236	342.663.173.107	1.892.131.002.372
Tổng chi phí phân bổ	(707.800.095.646)	(112.783.684.180)	(341.585.339.119)	(257.012.472.581)	(1.419.181.591.526)
Tổng cộng	235.877.945.593	37.585.730.610	113.835.034.117	85.650.700.526	472.949.410.846
Doanh thu thuần về hoạt động tài chính Lỗ khác					11.037.366.253 (5.736.750.358)
Phân chia lợi nhuận của công ty liên kết Thuế TNDN					4.441.262.368 (68.888.751.280)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN					413.802.537.829

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020				Tổng cộng VND
	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi VND	Hoạt động vận chuyển VND	Khác VND	
Tổng thu nhập của bộ phận	1.083.833.106.273	193.188.338.572	229.106.547.259	182.737.067.901	1.688.865.060.005
Tổng chi phí phân bổ	(878.489.076.401)	(156.586.695.997)	(185.699.807.410)	(148.115.532.802)	(1.368.891.112.610)
Tổng cộng	205.344.029.872	36.601.642.575	43.406.739.849	34.621.535.099	319.973.947.395
Doanh thu thuần về hoạt động tài chính					9.219.180.348
Thu nhập khác					4.533.375.616
Phân chia lợi nhuận của công ty liên kết					2.159.250.000
Thuế TNDN					(39.481.313.010)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN					296.404.440.349

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

	Tại ngày 31/12/2021				Tại ngày 31/12/2020					
	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động dịch, lưu kho, lưu bãi VND	Hoạt động chạy lạnh, lưu kho, lưu bãi VND	Hoạt động vận chuyển VND	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động dịch, lưu kho, lưu bãi VND	Hoạt động chạy lạnh, lưu kho, lưu bãi VND	Hoạt động vận chuyển VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản của bộ phận	509.585.675.678	81.199.409.638	245.926.776.370	185.037.944.052	672.315.315.287	153.920.186.165	213.459.325.357	134.501.081.436		1.174.195.908.245
Tài sản không phân bổ										1.283.948.573.723
Tổng tài sản										2.458.144.481.968
Nợ phải trả của bộ phận	40.175.967.134	6.401.798.497	19.388.979.236	14.588.475.920	45.763.799.048	6.575.140.557	26.615.053.943	27.814.852.191		106.768.845.739
Các khoản nợ không phân bổ										180.677.423.495
Tổng nợ phải trả										287.446.269.234

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

30 NỢ TIỀM TÀNG**Chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng lô đất thuê**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn đã ký các hợp đồng thuê đất và đã thực hiện xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê này. Các hợp đồng này quy định rằng việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng thuê đất được thực hiện theo quy định của pháp luật. Căn cứ theo các quy định hiện hành, Tập đoàn có thể có nghĩa vụ trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Tập đoàn ra khỏi khu đất và phục hồi khu đất về trạng thái ban đầu sau thời hạn thuê đất, và nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được rõ ràng khi có thêm các sự kiện trong tương lai, ví dụ như các trao đổi bổ sung với bên cho thuê đất hay khi cơ quan chức năng ban thành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không có điều khoản hoàn nguyên. Do Tập đoàn chưa đánh giá được khả năng về giảm sút lợi ích kinh tế từ nghĩa vụ tiềm tàng này, Tập đoàn không ghi nhận khoản dự phòng chi phí hoàn nguyên mà thuyết minh đây là một khoản nợ tiềm tàng trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

31 CÁC CAM KẾT

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Dưới 1 năm	5.902.410.000	5.902.410.000
Từ 1 đến 5 năm	30.714.682.000	29.512.050.000
Trên 5 năm	52.733.401.245	59.838.443.245
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	89.350.493.245	95.252.903.245

32 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO

Ngày 14 tháng 1 năm 2022, theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐQT, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua kết quả đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, trong đó tổng số lượng cổ phiếu chào bán thành công là 55.122.798 cổ phiếu tương ứng tổng số tiền là 554.489.610.000 VND.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 2 tháng 3 năm 2022.



Phạm Thị Thúy Ngọc
Người lập



Lê Thế Trung
Kế toán trưởng




Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật